

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2024/DS-PT
Ngày: 19/01/2024
“V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự - vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy;

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 273/2023/TLPT-DS, ngày 09 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp về hợp đồng dân sự - vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 20/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 444/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2023, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số 580/TB-TA ngày 18 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 01/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Mỹ T, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số A, đường C, Tổ 33, Khóm D, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Đỗ Hoàng B, sinh năm 1970;

2.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Số A, Đường C, Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Văn H, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số A, đường C, Tổ 33, Khóm D, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Ông Đỗ Hoàng B, bà Nguyễn Thị N, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn, chị Lê Thị Mỹ T trình bày:

Ngày 18/12/2021, chị T có cho ông Đỗ Hoàng B và bà Nguyễn Thị N mượn số tiền 80.000.000 đồng, mục đích sử dụng cho gia đình và cá nhân. Do ông B là bạn của anh H, chồng chị T nên chỉ cho mượn, không thỏa thuận lãi suất. Việc giao nhận tiền tại nhà chị T. Khi nhận tiền, ông B, bà N có ghi biên nhận, ký tên giao cho chị T giữ. Thời hạn trả thỏa thuận (miệng) là 02 tháng. Khi đến hạn, ông B và bà N không trả tiền cho chị T. Chị T đã nhiều lần yêu cầu ông B và bà N trả tiền nhưng ông B, bà N chỉ hứa hẹn mà không trả.

Do đó, chị Lê Thị Mỹ T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đỗ Hoàng B và bà Nguyễn Thị N trả cho chị T số tiền mượn vốn gốc là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng), yêu cầu tính lãi với lãi suất 01%/tháng từ ngày mượn đến hết tháng 01/2023 là 11 tháng với số tiền 8.800.000 đồng (Tám triệu tám trăm nghìn đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 88.800.000 đồng (Tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng), và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi ông B và bà N trả xong nợ.

Việc ông B trình bày: Mượn tiền của vợ chồng chị T, anh H từ năm 2019, ông B trả lãi cho chị T mỗi tháng 4.000.000 đồng (lãi suất 5%/tháng) bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của anh H, mỗi năm viết lại biên nhận mới là không đúng. Vì chị T và anh H kết hôn với nhau giữa năm 2020, nên không có việc cho ông B, bà N mượn tiền từ năm 2019. Việc ông B chuyển khoản cho anh H là do ông B trả những khoản mượn riêng của anh H (trước đây anh H và ông B là đồng nghiệp).

Đối với yêu cầu phản tố của ông B, bà N: Cho rằng đã đóng lãi (qua tài khoản của anh H tổng số tiền 168.000.000 đồng, yêu cầu căn trừ số tiền trên vào tiền vốn và lãi chị T yêu cầu, yêu cầu chị T trả lại số tiền đã còn dư là 25.584.000 đồng, chị T không đồng ý.

Tại phiên tòa, chị T thay đổi yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu đối với tiền tính lãi, chỉ yêu cầu ông B và bà N trả cho chị T số tiền vốn là 80.000.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn, ông Đỗ Hoàng B trình bày:

Năm 2019, ông B, bà N có vay của chị T số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng (mỗi tháng đóng lãi 4.000.000 đồng), mục đích để kinh doanh cây kiểng. Cách thức trả lãi là ông B chuyển tiền vào khoản của anh H (chồng chị T). Từ năm 2019 đến năm 2021 chuyển vào số tài khoản 69310000006054, sau đó chuyển vào số tài khoản 69110000080230 tên Trần Văn

H. Ông B trả lãi đến tháng 11/2022. Hiện tại, ông B chỉ còn nợ lãi từ tháng 12/2022. Khi hết năm, ông B và bà N phải lên nhà chị T viết lại biên nhận mới. Biên nhận ngày 18/12/2021 là biên nhận viết lại của khoản tiền vay từ 2019. Tính từ tháng 5/2019 đến tháng 11/2022, ông B, bà N đã đóng lãi cho bà T tổng cộng là 42 tháng với số tiền là 168.000.000 đồng. Do làm ăn thua lỗ nên ông B, bà N chưa trả vốn cho chị T, phải chịu đóng lãi kéo dài đến nay. Hiện ông B, bà N còn nợ chị T tiền vốn là 80.000.000 đồng.

Ông B có yêu cầu phản tố, yêu cầu tính lại tiền lãi theo lãi suất ngân hàng là 1,66%/tháng x 80.000.000 đồng x 47 tháng, thành tiền là 62.416.000 đồng. Như vậy, ông B nợ chị T vốn và lãi tổng cộng là 142.416.000 đồng (vốn 80.000.000 đồng + lãi 62.416.000 đồng). Ông B yêu cầu trừ số tiền này vào số tiền 168.000.000 đồng ông đã trả lãi (qua tài khoản của anh H), yêu cầu chị T trả lại cho ông B số tiền trả lãi còn thừa lại là 25.584.000 đồng.

Ông B xác định, khi chuyển khoản cho anh H, ông B không có viết nội dung chuyển khoản là để đóng lãi. Chỉ có một lần mượn tiền riêng của anh H là khoảng tháng 8 – 9/2022.

Tại phiên tòa, ông B không đồng ý trả cho chị T tiền vốn 80.000.000 đồng, giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu điều chỉnh theo lãi suất Ngân hàng, trừ vào tiền lãi ông B đã trả, yêu cầu chị T trả lại cho ông B số tiền 25.584.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị N có đơn xin vắng mặt. Ngày 30/6/2023 bà N có văn bản trình bày ý kiến:

Bà N thống nhất với lời trình bày của ông B. Bà N và ông B có vay của chị T số tiền 80.000.000 đồng. Bà N yêu cầu chị T trả lại cho ông B và bà N số tiền lãi đã đóng dư là 25.584.000 đồng, như yêu cầu phản tố của ông B.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Trần Văn H trình bày:

Anh H và ông B công tác chung tại Chi cục thuế huyện T từ năm 2006 đến năm 2017. Sau đó, anh H chuyển công tác. Trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến tháng 11/2022, ông B gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống nên thường mượn tiền của anh H, mục đích để lo chi phí cho gia đình, tiêu xài cá nhân, tiếp khách, có lúc mượn để trả lãi ngân hàng. Số tiền ông B mượn của anh lúc nhiều lúc ít, không phải số tiền lớn, hàng tháng đều có mượn tiền. Sau đó, ông B có trả tiền cho anh H bằng hình thức chuyển vào tài khoản của anh (02 số tài khoản như ông B trình bày). Những khoản tiền ông B chuyển trả cho anh, không phải là tiền ông B trả lãi cho chị T. Ngoài ra, anh H và chị T kết hôn từ giữa tháng 6/2020, nên không có việc ông B chuyển tiền trả lãi cho chị T thông qua tài khoản của anh từ 2019. Anh H không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 20/7/2023, Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Mỹ T đối với yêu cầu tính lãi.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Mỹ T.

Buộc ông Đỗ Hoàng B và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho chị T số tiền vốn vay là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đỗ Hoàng B về việc yêu cầu chị Lê Thị Mỹ T trả lại cho ông B số tiền 25.584.000 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

4. Về án phí:

Ông Đỗ Hoàng B và bà Nguyễn Thị N phải chịu 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm và ông Đỗ Hoàng B phải chịu 1.279.000 đồng (Một triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị Mỹ T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.220.000 đồng (Hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017068, ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/8/2023, bị đơn ông Đỗ Hoàng B, bà Nguyễn Thị N kháng cáo: yêu cầu Tòa án phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Mỹ T về việc yêu cầu ông B, bà N trả cho chị T 80.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý bản án sơ thẩm, không kháng cáo. Bị đơn, ông B thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu trừ tiền lãi đã trả cho chị T trong năm 2022 là 48.000.000 đồng (12 tháng x 4.000.000 đồng/tháng) vào vốn gốc 80.000.000 đồng, ông B đồng ý trả cho chị T số tiền 32.000.000 đồng. Ông B không yêu cầu chị T trả lại số tiền 25.584.000 đồng. Riêng bà N vắng mặt tại phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Ông B thừa nhận chữ ký, chữ viết trong biên nhận ngày 18/12/2021 là của ông B, bà N. Hiện chưa trả vốn vay cho chị T. Do đó, việc chị T yêu cầu ông B, bà N trả tiền vốn 80.000.000 đồng là có cơ sở.

Ông B trình bày có trả lãi cho chị T bằng cách chuyển khoản thông qua tài khoản của anh H (chồng chị T) từ 2019 là không có căn cứ, vì anh H và chị T kết hôn từ tháng 6/2020. Ngoài ra, sao kê tài khoản của anh H thể hiện ông B chuyển tiền nhiều lần, số tiền khác nhau, không phải hàng tháng chuyển cố định 4.000.000 đồng như lời trình bày của ông B, nội dung chuyển khoản không ghi là đóng lãi, tổng số tiền ông B chuyển cho anh H là 179.500.229 đồng, không trùng khớp với số tiền ông B trình bày trong đơn phản tố là 168.000.000 đồng. Ông B không có chứng cứ chứng minh trong năm 2022 chuyển cho anh H số tiền 48.000.000 đồng để trả lãi cho chị T. Do đó, việc ông B đồng ý trả cho chị T 32.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Riêng bà N có kháng cáo nhưng vắng mặt, được xem là từ bỏ kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữa nguyên bản án dân sự sơ thẩm, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bà Nguyễn Thị N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn, bà Nguyễn Thị N, đồng thời là người kháng cáo, được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, tuy nhiên bà N vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với đương sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, bà Nguyễn Thị N: Bà N kháng cáo nhưng vắng mặt, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, được xem là từ bỏ việc kháng cáo. Căn cứ Khoản 3 Điều 296, Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bà N.

[3] Xét kháng cáo của ông B: Không đồng ý trả cho chị T vốn vay 80.000.000 đồng, yêu cầu trừ tiền lãi đã đóng trong năm 2022 là 48.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả cho chị T tiền vốn 32.000.000 đồng, không kháng cáo đối với yêu cầu phản tố. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ T căn cứ biên nhận ngày 18/12/2021, có chữ ký ông B, bà N, yêu cầu ông B, bà N trả số tiền vốn vay 80.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi (rút lại yêu cầu về tiền lãi và yêu cầu tính lãi). Ông B, bà N thừa nhận có vay của chị T số tiền trên, thừa nhận chữ viết, chữ ký trong biên nhận ngày 18/12/2021. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[3.2] Ông B, bà N cho rằng vay tiền của chị T từ 2019, để kinh doanh cây kiểng, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng (mỗi tháng đóng lãi 4.000.000 đồng). Mỗi năm, làm lại biên nhận mới. Biên nhận ngày 18/12/2021 là biên nhận viết lại của khoản vay từ 2019. Tuy nhiên, ông B, bà N không có chứng cứ chứng minh đó là biên nhận viết lại. Ông B, bà N không có chứng cứ chứng minh số tiền chuyển vào tài khoản anh H là tiền trả lãi, vì: nội dung chuyển khoản không thể hiện số tiền chuyển cho anh H là tiền trả lãi, số tiền không cố định 4.000.000 đồng/tháng

như ông B trình bày. Sao kê tài khoản tiền gửi của anh H (bút lục 115-120) thể hiện số tiền ông B, bà N chuyển vào tài khoản của anh H không cố định: 2.000.000 đồng, 3.750.000 đồng, 2.500.000 đồng, 1.800.000 đồng, 5.200.000 đồng..... Ông B cho rằng, trong tháng có khi chuyển 2 lần sao cho đủ 4.000.000 đồng, cũng không có căn cứ. Mặt khác, ông B trình bày trong đơn phản tố: Tính từ tháng 5/2019 đến tháng 11/2022, ông B, bà N đã đóng lãi tổng cộng là 42 tháng với số tiền là 168.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua kiểm tra số tiền theo sao kê tài khoản của anh H, số tiền ông B chuyển cho anh H là 179.500.229 đồng. Ông B cho rằng chuyển tiền hùn tiền nhậu, tiền bán khăn dùm anh H, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, chị T, anh H xác định anh, chị kết hôn từ tháng 6/2020, nên việc ông B trình bày chuyển tiền cho anh H từ 2019 để trả lãi cho chị T là không có căn cứ. Mặt khác, chị T, anh H trình bày tiền cho ông B, bà N vay là tiền riêng của chị T, không liên quan đến anh H. Ông B, bà N không có yêu cầu gì đối với anh Hoàng t vụ án này.

[3.3] Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Nghĩa vụ chứng minh:

“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...”

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

.....

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ việc.”

[3.4] Như vậy, căn cứ tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp, trên cơ sở thừa nhận chữ ký của bị đơn, đủ cơ sở xác định: ông B, bà N có vay của chị T số tiền 80.000.000 đồng, chưa trả vốn. Chị T yêu cầu ông B, bà N trả vốn 80.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có lợi cho bị đơn. Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 20/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện T buộc ông B, bà N liên đới trả cho chị T số tiền vốn vay là 80.000.000 đồng là có phù hợp. Ông B kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ.

[3.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 20/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cần sửa cách tuyên án cho khoa học hơn.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của ông B nên ông B phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Riêng bà N,

nộp tạm ứng án phí phúc thẩm cùng biên lai với ông B, nên không xử lý sung quỹ Nhà nước đối với tạm ứng án phí phúc thẩm của bà N.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 296, Khoản 1 Điều 308, Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N.

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Hoàng B.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 27, Khoản 1 Điều 30, Khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Mỹ T đối với yêu cầu tính lãi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Mỹ T đối với yêu cầu ông Đỗ Hoàng B, bà Nguyễn Thị N trả vốn.

Buộc ông Đỗ Hoàng B và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho chị Lê Thị Mỹ T số tiền vốn vay là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đỗ Hoàng B về việc yêu cầu chị Lê Thị Mỹ T trả lại cho ông B số tiền 25.584.000 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Hoàng B và bà Nguyễn Thị N phải liên đới chịu 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đỗ Hoàng B phải chịu 1.279.000 đồng (Một triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận).

Chị Lê Thị Mỹ T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.220.000 đồng (Hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017068, ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ các Điều 148, 217, 218 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Đỗ Hoàng B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông B, bà N đã nộp ngày 07/8/2023 theo biên lai số 0003590 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T được khấu trừ vào tiền phí phúc thẩm. (Ông B đã nộp án phí phúc thẩm xong.)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND huyện T;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Kiều Kim Xuân